Preserving our heritage

1. **bustling (adj):** nhộn nhịp, hối hả
   --> **bustling city/market (np):** thành phố/chợ nhộn nhịp
   --> **bustling with sth (phr):** nhộn nhịp với cái gì
2. **maritime (adj):** thuộc về hàng hải, biển
   --> **maritime law/trade (np):** luật/thương mại hàng hải
   --> **maritime museum (np):** bảo tàng hàng hải
3. **blend (v/n):** trộn lẫn / kết hợp hài hòa
   --> **blend A with B (phr):** trộn A với B
   --> **blend into the background (phr):** hòa lẫn vào nền
   --> **a unique blend of (phr):** một sự kết hợp độc đáo
4. **play an important role:** đóng vai trò quan trọng
5. **get immersed in:** đắm chìm vào cái gì
6. **get involved in:** tham gia vào, dính líu vào
   --> **get involved in an activity/project:** tham gia vào hoạt động/dự án
   --> **deeply involved in:** tham gia sâu sắc vào
7. **take in:** tiếp thu/hiểu; lừa dối; đi ngắm cảnh
   --> **take in the sights/view:** ngắm cảnh
   --> **take in information**: tiếp thu thông tin
   --> **be take in by sb**: bị ai lừa
8. **take up (phrv):** bắt đầu (thói quen); chiếm (không gian/thời gian)
   --> **take up a hobby/sport:** bắt đầu một sở thích/môn thể thao
   --> **take up space/time:** chiếm không gian/thời gian
9. **take over (phrv):** tiếp quản, chiếm quyền kiểm soát
   --> **take over a company/role:** tiếp quản công ty/vai trò
   --> **take over from sb:** thay thế vị trí của ai
10. **take on (phrv):** đảm nhận (việc); thuê mướn
    --> **take on a responsibility/task:** đảm nhận trách nhiệm/nhiệm vụ
    --> **take on new staff:** thuê thêm nhân viên
11. **remarkable (adj):** đáng chú ý, xuất sắc
    --> **remarkable achievement:** thành tựu xuất sắc
    --> **truly remarkable:** thực sự đáng chú ý
12. **hospitable (adj):** hiếu khách, mến khách
    --> **hospitable to/towards sb:** hiếu khách với ai
    --> **hospitable environment:** môi trường thuận lợi
13. **preferable (adj):** được ưa chuộng hơn, tốt hơn
    --> **be preferable to sth:** tốt hơn cái gì
    --> **highly preferable:** rất được ưa chuộng
14. **sustainable (adj):** bền vững
    --> **sustainable development/growth:** phát triển bền vững
    --> **sustainable energy:** năng lượng bền vững
15. **strike a balance:** đạt được sự cân bằng
    --> **strike a balance between A and B:** cân bằng giữa A và B
16. **perspective (n):** quan điểm, góc nhìn
    --> **from sb's perspective:** theo quan điểm của ai
    --> **gain a new perspective:** có cái nhìn mới
17. **landmark (n):** công trình biểu tượng; cột mốc quan trọng
    --> **famous landmark:** biểu tượng nổi tiếng
    --> **historical landmark:** di tích lịch sử
    --> **landmark decision:** quyết định mang tính cột mốc
18. **territory (n):** lãnh thổ, địa bàn
    --> **occupy a territory:** chiếm đóng lãnh thổ
    --> **unfamiliar territory:** lĩnh vực/địa bàn lạ lẫm
19. **shelter (n/v):** chỗ trú ẩn / che chở
    --> **take shelter from:** trú ẩn khỏi
    --> **emergency shelter:** nơi trú ẩn khẩn cấp
    --> **provide shelter:** cung cấp nơi ở
20. **condition (n):** điều kiện; tình trạng sức khỏe
    --> **living/working conditions:** điều kiện sống/làm việc
    --> **in good condition:** trong tình trạng tốt
21. **location (n):** vị trí, địa điểm
    --> **ideal location:** vị trí lý tưởng
    --> **central location:** vị trí trung tâm
    --> **be in a location:** ở một vị trí
22. **restriction (n):** sự hạn chế, sự giới hạn
    --> **impose/place restrictions on:** áp đặt hạn chế lên
    --> **lift restrictions:** gỡ bỏ hạn chế
23. **make use of:** tận dụng, sử dụng
24. **take part in:** tham gia vào (= participate in)
25. **keep track of:** theo dõi, nắm bắt thông tin
26. **give room to:** nhường chỗ cho, tạo không gian cho
27. **Destination (n):** điểm đến
    --> **popular destination:** điểm đến phổ biến
    --> **holiday destination:** điểm đến kỳ nghỉ
    --> **tourist destination:** điểm đến du lịch
28. **incredible (adj):** khó tin, tuyệt vời (= amazing)
    --> **incredible story:** câu chuyện khó tin
    --> **look/feel incredible:** trông/cảm thấy tuyệt vời
29. **impractical (adj):** không thực tế, viển vông
    --> **highly impractical:** rất phi thực tế
    --> **prove impractical:** tỏ ra không thực tế
30. **intangible (adj):** vô hình, không thể chạm được
    --> **tangible (adj):** hữu hình, có thể sờ mó được
    --> **intangible assets:** tài sản vô hình
    --> **intangible heritage:** di sản phi vật thể
31. **immersive (adj):** mang tính đắm chìm (trải nghiệm)
    --> **immersive experience:** trải nghiệm đắm chìm
    --> **immersive technology:** công nghệ đắm chìm
32. **maintain (v):** duy trì; bảo trì; khẳng định
    --> **maintain a standard/level:** duy trì tiêu chuẩn/mức
    --> **maintain a building:** bảo trì tòa nhà
33. **restore (v):** phục hồi, hoàn trả lại
    --> **restore a building/painting:** phục hồi tòa nhà/bức tranh
    --> **restore order:** thiết lập lại trật tự
34. **heritage (n):** di sản
    --> **cultural/historical heritage:** di sản văn hóa/lịch sử
    --> **world heritage site:** di sản thế giới
35. **preserve (v):** bảo tồn, gìn giữ
    --> **preserve the environment:** bảo tồn môi trường
    --> **well-preserved:** được bảo tồn tốt
36. **preservation (n):** sự bảo tồn
    --> **environmental preservation:** bảo tồn môi trường
    --> **cultural heritage preservation:** bảo tồn di tích lịch sử/di sản văn hóa

LIVEWORKSHEETS

37. **identity (n):** bản sắc, danh tính
    --> **cultural identity:** bản sắc văn hóa
    --> **establish an identity:** thiết lập bản sắc
38. **represent (v):** đại diện cho, tượng trưng cho
    --> **represent a country/group:** đại diện quốc gia/nhóm
    --> **represent a symbol:** tượng trưng cho
39. **intricate (adj):** phức tạp, tỉ mỉ (= complex)
    --> **intricate design/pattern:** thiết kế/mẫu mã tỉ mỉ
    --> **highly intricate:** rất phức tạp
40. **extensive (adj):** rộng rãi, bao quát
    --> **extensive research/knowledge:** nghiên cứu/kiến thức bao quát
    --> **extensive damage:** thiệt hại rộng
41. **testament (n):** minh chứng, bằng chứng
    --> **be a testament to sth:** là minh chứng cho cái gì
    --> **last testament:** di chúc cuối cùng
42. **the heart of:** trái tim của, trung tâm của
    --> **in the heart of the city:** ở trung tâm thành phố
    --> **at the heart of the matter:** ở trọng tâm vấn đề
43. **put pressure on:** gây áp lực lên
    --> **put pressure on sb to do sth:** gây áp lực bắt ai làm gì = put sb **UNDER** pressure
44. **transition (n/v):** sự chuyển giao, chuyển đổi
    --> **transition from A to B:** chuyển đổi từ A sang B
    --> **period of transition:** giai đoạn chuyển giao
45. **eliminate (v):** loại bỏ (= remove)
    --> **eliminate a problem/threat:** loại bỏ vấn đề/mối đe dọa
    --> **be eliminated from:** bị loại khỏi
46. **elimination (n):** sự loại bỏ
    --> **elimination of waste:** loại bỏ chất thải
    --> **process of elimination:** phương pháp loại trừ
47. **drainage (n):** sự thoát nước, hệ thống thoát nước
    --> **drainage system:** hệ thống thoát nước
    --> **poor/good drainage:** thoát nước tệ/tốt
48. **launch (v):** bắt đầu, khai trương, phóng (tàu/tên lửa)
    --> **launch a campaign:** mở chiến dịch
    --> **launch a product:** ra mắt sản phẩm
    --> **launch a rocket:** phóng tên lửa
49. **roll out (phrv):** triển khai (sản phẩm/dịch vụ mới)
    --> **roll out a program:** triển khai chương trình
    --> **roll out new features:** ra mắt tính năng mới
50. **wear away (phrv):** mòn đi, làm mòn
    --> **wear away the rock:** làm mòn đá
    --> **be worn away by water:** bị nước làm mòn
51. **wear out (phrv):** sờn, rách, hỏng; làm kiệt sức
    --> **wear out your shoes:** làm hỏng giày
    --> **wear yourself out:** làm mình kiệt sức
52. **operate (v):** vận hành; thực hiện ca phẫu thuật
    --> **operate a machine:** vận hành máy
    --> **operate on a patient:** phẫu thuật bệnh nhân
    --> **operate smoothly:** vận hành trơn tru
53. **sustainable (adj):** bền vững
    --> **sustainably (adv):** một cách bền vững
    --> **sustainability (n):** sự bền vững
54. **footprint (n):** dấu chân; tác động, lượng phát thải
    --> **carbon footprint:** dấu chân carbon, lượng phát thải carbon
    --> **leave a footprint:** để lại dấu vết/tác động
55. **infrastructure (n):** cơ sở hạ tầng
    --> **improve infrastructure:** cải thiện cơ sở hạ tầng
    --> **transport/urban infrastructure:** hạ tầng giao thông/đô thị
56. **renewable (adj):** có thể tái tạo
    --> **non-renewable (adj):** không thể tái tạo
    --> **renewable energy/source:** năng lượng/nguồn có thể tái tạo
57. **upgrade (v/n):** nâng cấp / sự nâng cấp
    --> **upgrade a system/software:** nâng cấp hệ thống/phần mềm
    --> **major/minor upgrade:** nâng cấp lớn/nhỏ
58. **livable (adj):** đáng sống
    --> **unlivable (adj):** không đáng sống, không thể sống được
    --> **livable city/conditions:** thành phố/điều kiện đáng sống
59. **efficient (adj):** hiệu quả, năng suất (ít tốn năng lượng/thời gian)
    --> **inefficient (adj):** không hiệu quả, lãng phí
    --> **energy-efficient:** tiết kiệm năng lượng
60. **practice (n/v):** thực hành, luyện tập; thói quen, thông lệ
    --> **put into practice:** đưa vào thực tiễn
    --> **standard/common practice:** thông lệ tiêu chuẩn/phổ biến
61. **adopt (v):** nhận nuôi; áp dụng, thông qua
    --> **adopt a policy/method:** áp dụng một chính sách/phương pháp
    --> **adopt a child:** nhận nuôi một đứa trẻ
62. **transformative (adj):** có tính biến đổi sâu sắc
    --> **transformative power:** sức mạnh biến đổi
    --> **transformative experience:** trải nghiệm biến đổi
63. **blurred (adj):** bị mờ, không rõ nét
    --> **blurred vision:** thị lực mờ
    --> **blurred lines:** ranh giới mờ nhạt
    --> **become blurred:** trở nên mờ nhạt
64. **framework (n):** khuôn khổ, cơ cấu
    --> **legal/conceptual framework:** khuôn khổ pháp lý/khái niệm
65. **artifact (n):** cổ vật, tạo tác
    --> **historical/ancient artifact:** cổ vật lịch sử/cổ đại
    --> **preserve artifacts:** bảo tồn cổ vật
66. **harsh (adj):** khắc nghiệt, thô bạo
    --> **harsh conditions/weather:** điều kiện/thời tiết khắc nghiệt
    --> **harsh criticism:** lời chỉ trích gay gắt
67. **massive (adj):** to lớn, đồ sộ (= huge)
    --> **massive amount of:** lượng lớn
    --> **massive structure:** cấu trúc đồ sộ
    --> **massive scale:** quy mô lớn
68. **rotate (v):** quay, luân phiên
    --> **rotate a wheel:** quay bánh xe
    --> **rotate crops:** luân canh cây trồng
    --> **rotate duties:** luân phiên nhiệm vụ
69. **inspect (v):** kiểm tra, thanh tra (= examine)
    --> **inspect the equipment:** kiểm tra thiết bị
    --> **regularly inspect:** thanh tra định kỳ
    --> **inspect for defects:** kiểm tra lỗi
70. **integral (adj):** thiết yếu, không thể thiếu
    --> **be integral to sth:** là phần thiết yếu của cái gì
    --> **play an integral part:** đóng vai trò thiết yếu
71. **minute (adj):** rất nhỏ, chi tiết (= tiny)
    --> **minute detail:** chi tiết nhỏ
    --> **minute amounts of:** lượng rất nhỏ
    --> **examine in minute detail:** xem xét tỉ mỉ

LIVEWORKSHEETS

72. **treasure (n/v):** kho báu / quý trọng
    --> **buried/hidden treasure:** kho báu chôn giấu/ẩn giấu
    --> **treasure a memory:** trân trọng ký ức
73. **distinct (adj):** khác biệt, riêng rẽ
    --> **distinct from sth:** khác biệt với cái gì
    --> **distinct advantage:** lợi thế rõ rệt
    --> **be clearly distinct:** khác biệt rõ rệt
74. **confusing (adj):** gây nhầm lẫn, khó hiểu
    --> **confusing instructions:** hướng dẫn gây khó hiểu
    --> **highly confusing:** rất dễ nhầm lẫn
75. **valuable (adj):** có giá trị (= precious)
    --> **valuable experience/lesson:** kinh nghiệm/bài học quý
    --> **extremely valuable:** cực kỳ giá trị
76. **within the framework of:** trong khuôn khổ của
77. **take the initiative:** chủ động
    --> **launch an initiative:** đưa ra sáng kiến
    --> **government initiative:** sáng kiến chính phủ
78. **observe (v):** quan sát; tuân thủ (= follow)
    --> **observe a rule:** tuân thủ quy tắc
    --> **observe a trend:** quan sát xu hướng
    --> **closely observe:** quan sát kỹ
79. **shield (v):** che chắn, bảo vệ
    --> **shield sb/sth from sth:** che chắn ai/cái gì khỏi cái gì
    --> **shield your eyes:** che mắt
80. **accessible (adj):** có thể tiếp cận
    --> **be accessible to sb:** có thể tiếp cận bởi ai
    --> **easily accessible:** dễ dàng tiếp cận
81. **essential (adj):** cần thiết, chủ yếu (= vital)
    --> **essential ingredient:** thành phần thiết yếu
82. **reserved (adj):** kín đáo (tính cách); đã đặt trước
    --> **be reserved for sb/sth:** được dành riêng cho ai/cái gì
    --> **rather reserved:** khá kín đáo

LIVEWORKSHEETS